

Số: /QĐ-SNV

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ khoa học và công nghệ về việc hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng;

Căn cứ kết quả kiểm tra đánh giá nội bộ tại Sở Nội vụ năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Nội vụ phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 thuộc lĩnh vực nội vụ trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Nội vụ; Trưởng các phòng thuộc Sở; thành viên Ban Chỉ đạo ISO; công chức, người lao động thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chi cục TCĐLCL;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Thu Hương

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ NỘI VỤ ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ
HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng)

STT	Tên tài liệu	Mã số
A.	CÁC QUY TRÌNH THEO YÊU CẦU TIÊU CHUẨN	
1.	Chính sách chất lượng	CSCL
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL
3.	Quy trình kiểm soát tài liệu (Thông tin dạng văn bản)	QT-01
4.	Quy trình kiểm soát hồ sơ (Thông tin dạng văn bản)	QT-02
5.	Quy trình đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng và xem xét của lãnh đạo	QT-03
6.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp	QT-04
7.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05
8.	Quy trình nhận diện bối cảnh hoạt động, xác định rủi ro, cơ hội và thực hiện giải quyết	QT-06
B.	QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC VÀ NỘI BỘ	
I.	VĂN PHÒNG SỞ	
9	Quản lý văn bản đi, văn bản đến	QT-01/VP
10	Quản lý tài sản	QT-02/VP
11	Thanh toán nội bộ	QT-03/VP
12	Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập cấp Sở	QT-04/VP
13	Quy trình Tiếp công dân	QT-05/VP
14	Kê khai tài sản, thu nhập	QT-06/VP

STT	Tên tài liệu	Mã số
II.	PHÒNG TỔ CHỨC BIÊN CHẾ VÀ TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ	
15.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT-01/TCBC&TCPCP
16.	Thủ tục thành lập hội	QT-02/TCBC&TCPCP
17.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT-03/TCBC&TCPCP
18.	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT-04/TCBC&TCPCP
19.	Thủ tục chia, tách, sát nhập, hợp nhất hội	QT-05/TCBC&TCPCP
20.	Thủ tục hội tự giải thể	QT-06/TCBC&TCPCP
21.	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	QT-07/TCBC&TCPCP
22.	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT-08/TCBC&TCPCP
23.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-09/TCBC&TCPCP
24.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT-10/TCBC&TCPCP
25.	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ, đổi tên quỹ	QT-11/TCBC&TCPCP
26.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-12/TCBC&TCPCP
27.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động	QT-13/TCBC&TCPCP
28.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	QT-14/TCBC&TCPCP
29.	Thủ tục quỹ tự giải thể	QT-15/TCBC&TCPCP
III.	PHÒNG XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN VÀ CÔNG TÁC THANH NIÊN	
41	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp	QT-01/XDCQ

STT	Tên tài liệu	Mã số
42	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	QT-02/XDCQ
43	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong	QT-03/XDCQ
IV.	PHÒNG CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC	
46	Thi tuyển vào Công chức	QT - 01/CCVC
47	Xét tuyển vào công chức	QT - 02/CCVC
48	Tiếp nhận vào làm công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	QT- 03/CCVC
49	Thi tuyển viên chức	QT – 04/CCVC
50	Xét tuyển Viên chức	QT- 05/CCVC
51	Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	QT- 06/CCVC
VI.	PHÒNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	
52	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	QT-01/LĐVL
53	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	QT-02/LĐVL
54	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-03/LĐVL
55	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-04/LĐVL
56	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-05/LĐVL
57	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-06/LĐVL
58	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	QT-07/LĐVL

STT	Tên tài liệu	Mã số
59	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	QT-08/LĐVL
60	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	QT-09/LĐVL
61	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	QT-10/LĐVL
62	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-11/LĐVL
63	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-12/LĐVL
64	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-13/LĐVL
65	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-14/LĐVL
66	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-15/LĐVL
67	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-16/LĐVL
68	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	QT-17/LĐVL
69	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-18/LĐVL
70	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-19/LĐVL
71	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-20/LĐVL
72	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-21/LĐVL
73	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-22/LĐVL

STT	Tên tài liệu	Mã số
74	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT-23/LĐVL
75	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT-241/LĐVL
76	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT-25/LĐVL
77	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT-26/LĐVL
78	Giải quyết hỗ trợ học nghề	QT-27/LĐVL
79	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hàng tháng	QT-28/LĐVL
80	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyên đi)	QT-29/LĐVL
81	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyên đến)	QT-30/LĐVL
82	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	QT-31/LĐVL
83	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	QT-32/LĐVL
84	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	QT-33/LĐVL
85	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	QT-34/LĐVL

STT	Tên tài liệu	Mã số
86	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	QT-35/LĐVL
87	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	QT-36/LĐVL
88	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	QT-37/LĐVL
89	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	QT-38/LĐVL
90	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	QT-39/LĐVL
91	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (này là Bộ Nội vụ)	QT-40/LĐVL
92	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	QT-41/LĐVL
93	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	QT-42/LĐVL
94	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	QT-43/LĐVL
95	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	QT-44/LĐVL
96	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	QT-45/LĐVL

STT	Tên tài liệu	Mã số
97	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	QT-46/LĐVL
98	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	QT-47/LĐVL
99	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT-48/LĐVL
100	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	QT-49/LĐVL
101	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT-50/LĐVL
102	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	QT-51/LĐVL
103	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT-52/LĐVL
VII.	PHÒNG NGƯỜI CÓ CÔNG	
104	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT-01/NCC
105	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	QT-02/NCC
106	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ, trong đó: 3.1. Trường hợp áp dụng theo Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP (đối với bố, mẹ, vợ, chồng, người có công nuôi liệt sĩ, con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc con liệt sĩ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học); 3.2. Trường hợp quy định tại điểm d, đ, Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP (trường hợp con liệt sĩ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng);	QT-03/NCC

STT	Tên tài liệu	Mã số
	3.3. Trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được hưởng chế độ ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	
107	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác, trong đó: 4.1. Đối với trường hợp Sở Nội vụ nơi thường trú của cá nhân đồng thời là Sở Nội vụ quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ	QT-04/NCC
	4.2. Đối với trường hợp hồ sơ liệt sĩ do địa phương khác quản lý	
108	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-05/NCC
109	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT-06/NCC
110	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT-07/NCC
111	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT-08/NCC
112	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	QT-09/NCC
113	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh.	QT-10/NCC
114	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	QT-11/NCC
115	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an, trong đó: 12.1. Đối với người bị thương thường trú tại địa phương nơi bị thương do Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận bị thương	QT-12/NCC
	12.2. Đối với người bị thương thường trú tại địa phương nơi bị thương do Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận bị thương	

STT	Tên tài liệu	Mã số
	12.3. Đối với người bị thương thường trú tại địa phương nơi bị thương không do Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận bị thương	
116	Thủ tục lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT-13/NCC
117	Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do thành phố quản lý	QT-14/NCC
118	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do thành phố quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	QT-15/NCC
119	Cấp bổ sung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận người có công do ngành Nội vụ quản lý và Giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT-16/NCC
120	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT-17/NCC
121	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Trong đó:	QT-18/NCC
	18.1. Thủ tục đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	
	18.2. Thủ tục đối với người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ mà bố (mẹ) chưa được công nhận là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hoặc trường hợp còn vướng mắc về tình trạng dị dạng, dị tật, nếu con đẻ còn sống;	
	18.3. Thủ tục đối với trường hợp người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ	
122	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-19/NCC
123	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT-20/NCC
124	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-21/NCC

STT	Tên tài liệu	Mã số
125	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-22/NCC
126	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trong đó: - Trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý; - Trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý	QT-23/NCC
127	Thủ tục giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	QT-24/NCC
128	Hưởng lại chế độ ưu đãi	QT-25/NCC
129	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần. Trong đó: - Trợ cấp một lần, mai táng phí - Trợ cấp tuất hàng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng. - Thủ tục trợ cấp tuất hàng tháng đối với trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.	QT-26/NCC
130	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-27/NCC
131	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	QT-28/NCC
132	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	QT-29/NCC
133	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	QT-30/NCC
134	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang được an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-31/NCC

STT	Tên tài liệu	Mã số
135	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-32/NCC
136	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	QT-33/NCC
137	Thủ tục trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-34/NCC
138	Thủ tục trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-35/NCC
139	Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-36/NCC
140	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT-37/NCC
141	Thủ tục xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	QT-38/NCC
142	Thủ tục lấy mẫu để giám định AND xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	QT-39/NCC
143	Thủ tục khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	QT-40/NCC
144	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-41/NCC
145	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	QT-42/NCC
146	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	QT-43/NCC
147	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	QT-44/NCC

STT	Tên tài liệu	Mã số
148	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, kháng chiến bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT-45/NCC
VIII.	PHÒNG DÂN TỘC - TÔN GIÁO	
149	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-01/DTTG
150	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam	QT-02/DTTG
151	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-03/DTTG
152	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-04/DTTG
153	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-05/DTTG
154	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	QT-06/DTTG
155	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	QT-07/DTTG
156	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-08/DTTG
157	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	QT-09/DTTG
158	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	QT-10/DTTG
159	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	QT-11/DTTG
160	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-12/DTTG

STT	Tên tài liệu	Mã số
161	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	QT-13/DTTG
162	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	QT-14/DTTG
163	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	QT-15/DTTG
164	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	QT-16/DTTG
165	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc nhiều tỉnh	QT-17/DTTG
166	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	QT-18/DTTG
167	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	QT-19/DTTG
168	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-20/DTTG
169	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-21/DTTG
170	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT-22/DTTG
171	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	QT-23/DTTG
172	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	QT-24/DTTG
IX.	PHÒNG VĂN THƯ - LƯU TRỮ	

STT	Tên tài liệu	Mã số
173	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	QT-01/VTLT
174	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	QT-02/VTLT
175	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước	QT-03/VTLT